

Số: 05/TC-STP

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 5 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh,
Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
Tuyên Quang ban hành trong tháng 04 năm 2026

Thực hiện quy định tại điểm c khoản 3 phần IV Điều 1 Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”, Sở Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành trong tháng 04 năm 2026, như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 04 năm 2026, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành **19** văn bản quy phạm pháp luật (gồm: 08 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; 09 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; 02 Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh), cụ thể:

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm:

(1) Nghị quyết 04/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 quy định nội dung, mức chi cụ thể cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Nghị quyết 05/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 quy định chính sách bồi dưỡng kiến thức pháp luật, mức hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật và mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(3) Nghị quyết 06/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 quy định cụ thể mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(4) Nghị quyết 07/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(5) Nghị quyết 08/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(6) Nghị quyết 09/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 quy định mức chi cụ thể thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(7) Nghị quyết 10/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 quy định chính sách hỗ trợ Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2026 – 2030.

(8) Nghị quyết 11/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 quy định mức cấp kinh phí, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một số chính sách về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm:

(1) Quyết định số 21/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2026 ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(3) Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2026 quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(4) Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2026 quy định quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(5) Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2026 quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(6) Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2026 phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(7) Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026 ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn tỉnh Tuyên Quang.

(8) Quyết định 28/2026/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 ban hành Quy chế quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ dữ liệu thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh Tuyên Quang.

(9) Quyết định 29/2026/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 giao cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường lập, điều chỉnh phương án sắp

xếp lại, xử lý đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Tuyên Quang.

3. Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

(1) Quyết định số 02/2026/QĐ-CTUBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

(2) Quyết định 03/2026/QĐ-CTUBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 phân công cơ quan giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Nghị quyết 04/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi cụ thể cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2026.

Bãi bỏ toàn bộ, một phần các Nghị quyết sau:

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 14 Mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính¹; tạo cơ sở pháp

¹ Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 19/2017/TT-BTC quy định: “Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nội dung, mức chi cụ thể cho phù hợp nhưng tối đa không vượt quá mức tối đa quy định

lý cho việc lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi cụ thể cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.

(2) **Điều 2:** Đối tượng áp dụng.

(3) **Điều 3:** Nội dung chi và mức chi cụ thể cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

(4) **Điều 4:** Tổ chức thực hiện.

(5) **Điều 5:** Điều khoản thi hành.

2. Nghị quyết 05/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách bồi dưỡng kiến thức pháp luật, mức hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật và mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định chính sách hỗ trợ pháp lý và mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

+ Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chính sách hỗ trợ pháp lý và mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 42 Phụ lục III, số thứ tự 38 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

tại Điều 4 Thông tư này. Trường hợp cần thiết do yêu cầu công việc, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chi cao hơn nhưng không vượt quá 20% mức chi quy định tại Điều 4 Thông tư này”.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND để thực hiện đúng thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14²; khoản 5 Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2026/NĐ-CP³; khoản 5 Điều 5 Thông tư số 64/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa⁴. Tạo cơ sở pháp lý để thực hiện bồi dưỡng kiến thức pháp luật, hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và bảo đảm kinh phí phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh, qua đó góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND quy định về chính sách bồi dưỡng kiến thức pháp luật, mức hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật và mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh, gồm 07 Điều, cụ thể như sau:

- (1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.
- (2) **Điều 2:** Đối tượng áp dụng.
- (3) **Điều 3:** Chính sách bồi dưỡng kiến thức pháp luật.
- (4) **Điều 4:** Mức hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật.

² Điểm b khoản 1 Điều 25 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định:

“Điều 25. Trách nhiệm của chính quyền địa phương cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

...b) Ban hành chính sách và bố trí nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương; quyết định dự toán ngân sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước”.

³ Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2026/NĐ-CP quy định: “Điều 9. Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu về văn bản tư vấn pháp luật và thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật

...5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định và mức chi hỗ trợ tư vấn pháp lý cao hơn so với mức hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này, bảo đảm phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương và thực tế nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.”.

⁴ Khoản 5 Điều 5 Thông tư số 64/2021/TT-BTC quy định:

“Điều 5. Tổ chức thực hiện

...5. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc ban hành mức chi cụ thể cho phù hợp để thực hiện ở địa phương”.

(5) **Điều 5:** Mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(6) **Điều 6:** Tổ chức thực hiện.

(7) **Điều 7:** Điều khoản thi hành.

3. Nghị quyết 06/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cụ thể mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) **Hiệu lực thi hành:** Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2026.

Bãi bỏ toàn bộ, một phần các Nghị quyết sau:

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2023 Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định cụ thể mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3, khoản 4 Điều 7 Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật⁵; tạo cơ sở pháp lý bảo đảm kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật của địa phương; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số

⁵ Khoản 3, khoản 4 Điều 7 Thông tư số 09/2023/TT- quy định:

“Điều 7. Tổ chức thực hiện

...3. Căn cứ vào khả năng ngân sách, tình hình thực tế địa phương và tính chất mỗi hoạt động kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản tại địa phương; trường hợp các địa phương chưa ban hành văn bản quy định cụ thể mức chi thì các cơ quan, đơn vị được áp dụng quy định tại Thông tư này để thực hiện.

4. Việc tự kiểm tra văn bản, rà soát văn bản tại khoản 1 Điều 2 Thông tư, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương, địa phương được vận dụng nội dung chi, mức chi quy định tại Điều 3, Điều 4 Phụ lục Thông tư này để thực hiện.”.

06/2023/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND quy định cụ thể mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh, gồm 06 Điều và 01 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

(4) Điều 4: Nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản.

(5) Điều 5: Tổ chức thực hiện.

(6) Điều 6: Điều khoản thi hành.

Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND quy định một số mức chi đặc thù bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

4. Nghị quyết 07/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 5 năm 2026.

Bãi bỏ toàn bộ, một phần các Nghị quyết sau:

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 18 Mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND để thực hiện đúng thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 50 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 quy định chế

độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 190/2025/NĐ-CP⁶ và khoản 7 Điều 4 Thông tư số 82/2022/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn⁷; tạo cơ sở pháp lý thực hiện chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ.

(3) Điều 3: Nguồn kinh phí thực hiện.

(4) Điều 4: Tổ chức thực hiện.

(5) Điều 5: Điều khoản thi hành.

5. Nghị quyết 08/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ một phần các Nghị quyết sau:

⁶ Điểm a khoản 2 Điều 50 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 190/2025/NĐ-CP quy định: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Trình dự toán kinh phí hằng năm, xây dựng mức hỗ trợ người trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định*”.

⁷ Khoản 7 Điều 4 Thông tư số 82/2022/TT-BTC quy định: “*Chi hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP: Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức hỗ trợ cụ thể theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 50 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP, đảm bảo không thấp hơn mức tối thiểu là 360.000 đồng/tháng/người theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP.*”.

+ Bãi bỏ cụm từ “lệ phí hộ tịch” tại Điều 1 Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 43 Phụ lục III và số thứ tự 39 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ- HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND để thực hiện đúng thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 21 Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13⁸ và khoản 3 Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC⁹; tạo cơ sở pháp lý cho việc thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh, gồm 06 Điều, cụ thể như sau:

- (1) Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.
- (2) Điều 2:** Đối tượng miễn lệ phí.
- (3) Điều 3:** Nội dung và mức thu lệ phí.
- (4) Điều 4:** Chế độ thu, nộp lệ phí.

⁸ Khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 21 Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 quy định:

“Điều 4. Danh mục và thẩm quyền quy định phí, lệ phí

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quy định các khoản phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí, được quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí.

Điều 21. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

Điều 22. Thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.”

⁹ Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT- BTC quy định:

“Điều 3. Danh mục các khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

....3. Lệ phí hộ tịch”.

(5) Điều 5: Tổ chức thực hiện.

(6) Điều 6: Điều khoản thi hành.

6. Nghị quyết 09/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cụ thể thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ, một phần các Nghị quyết sau:

+ Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang .

+ Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 15 Mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở¹⁰; tạo cơ sở pháp lý cho việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND quy định mức chi cụ thể thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều và 01 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

¹⁰ Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 56/2023/TT-BTC quy định: “1....Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định các mức chi cụ thể để thực hiện cho phù hợp với tình hình thực tiễn và khả năng cân đối của ngân sách địa phương. Trường hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, địa phương chưa ban hành văn bản quy định cụ thể mức chi thì các cơ quan, đơn vị được áp dụng quy định về mức chi tại Thông tư này để thực hiện”.

(2) **Điều 2:** Mức chi cụ thể trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở.

(3) **Điều 3:** Nguồn kinh phí thực hiện.

(4) **Điều 4:** Tổ chức thực hiện.

(5) **Điều 5:** Điều khoản thi hành.

Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND quy định mức chi cụ thể trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

7. Nghị quyết 10/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2026 – 2030.

a) **Hiệu lực thi hành:** Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 5 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND để thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15¹¹ và điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15¹²; tạo cơ sở pháp lý hỗ trợ cho Tổ công nghệ số cộng đồng duy trì và hoạt động hiệu quả, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ Tổ công nghệ số cộng đồng tại các thôn/tổ dân phố thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 – 2030, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) **Điều 2:** Nội dung hỗ trợ:

- Mức hỗ trợ: 2.000.000 đồng/tổ/năm.

¹¹ Khoản 4 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định: “*Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh: ... 4. Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: b) Quyết định chính sách, biện pháp khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến; phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trên địa bàn theo quy định của pháp luật.*”.

¹² Điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 quy định: “*1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: ... c) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;*”.

- Nội dung chi: Hỗ trợ trực tiếp cho thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng thực hiện công tác tuyên truyền, hướng dẫn kỹ năng số.

(3) Điều 3: Nguồn kinh phí thực hiện.

(4) Điều 4: Tổ chức thực hiện.

8. Nghị quyết 11/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức cấp kinh phí, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một số chính sách về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức cấp kinh phí, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một số chính sách về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ danh mục nghị quyết tại số thứ tự 2 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm e khoản 2 Điều 15 và khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP¹³; tạo cơ sở pháp lý cho việc cấp kinh phí, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số chính sách về lâm nghiệp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương; đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

¹³ Điểm e khoản 2 Điều 15, khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP quy định:

“Điều 15. Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn

2. Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân

...e) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ chênh lệch lãi suất cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương;

“Điều 27. Cơ chế đầu tư, hỗ trợ đầu tư

3. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng tại địa phương thực

hiện theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23

Nghị định này. Trường hợp cần quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể, Hội

đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế -

xã hội của địa phương.”

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND quy định mức cấp kinh phí, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một số chính sách về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

- (1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.
- (2) **Điều 2:** Đối tượng áp dụng.
- (3) **Điều 3:** Quy định cụ thể mức cấp, hỗ trợ kinh phí.
- (4) **Điều 4:** Tổ chức thực hiện.
- (5) **Điều 5:** Điều khoản thi hành.

9. Quyết định số 21/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 21/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 21/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 143/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP¹⁴; làm căn cứ để tính đơn giá sản phẩm điều tra, đánh giá đất đai, giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 21/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 02 Phần, cụ thể như sau:

¹⁴ Điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 143/2025/NĐ-CP và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP: “Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: ... Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) của các lĩnh vực đã được các bộ, cơ quan trung ương ban hành để áp dụng làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp đối với những danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước các bộ, cơ quan trung ương không ban hành định mức kinh tế kỹ thuật thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý để thực hiện tại địa phương”.

(1) Phần I: Quy định chung.

(1) Phần II: Định mức kinh tế - kỹ thuật, gồm 03 Chương quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang áp dụng cho các công việc sau:

- Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai (Chương I).
- Điều tra, đánh giá thoái hoá đất (Chương II).
- Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (Chương III).

10. Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ, một phần các Quyết định sau:

+ Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

+ Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn của ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ danh mục Quyết định tại số thứ tự 18 Mục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC¹⁵; tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh

¹⁵ Điều 4 Thông tư số 11/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC quy định: “Căn cứ quy định tại Điều 5 Thông tư này, UBND cấp tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.”.

Ngân hàng Chính sách xã hội; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND, Quyết định số 1289/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, gồm 03 Chương, 13 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I: Quy định chung**, gồm 02 Điều (*Điều 1 và Điều 2*), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng.

- **Chương II: Quy định cụ thể**, gồm 09 Điều (*từ Điều 3 đến Điều 11*), quy định về: (1) Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; (2) Lập, phân bổ dự toán và quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương hằng năm, giai đoạn để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; (3) Đối tượng cho vay; (4) Mục đích sử dụng vốn vay; (5) Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn; (6) Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay; (7) Xử lý nợ bị rủi ro; (8) Chế độ báo cáo; (9) Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán.

- **Chương III: Tổ chức thực hiện**, gồm 02 Điều (*Điều 12 và Điều 13*), quy định về: (1) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương; (2) Tổ chức thực hiện.

11. Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê

đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm a khoản 1 Điều 26, điểm c khoản 2 Điều 27, khoản 3 Điều 28, khoản 1 Điều 48 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP¹⁶; tạo cơ sở pháp lý cho việc tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND, Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước áp dụng trên địa bàn tỉnh, gồm 07 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá.

(4) Điều 4: Mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm.

¹⁶ Điểm a khoản 1 Điều 26, điểm c khoản 2 Điều 27, khoản 3 Điều 28, khoản 1 Điều 48 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 26. Đơn giá thuê đất

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là từ 0,25% đến 3%.

Căn cứ vào thực tế địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất (có xem xét đến yếu tố diện tích đất được phép xây dựng, diện tích không được phép xây dựng mà chỉ sử dụng vào mục đích làm cảnh quan, phụ trợ) sau khi xin ý kiến của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

...Điều 27. Đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm

...2. Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai, được tính như sau:

...c) Căn cứ vào thực tế địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức đơn giá thuê đất quy định tại điểm a, điểm b khoản này sau khi xin ý kiến của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

...Điều 28. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

...3. Căn cứ vào thực tế địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức đơn giá thuê đất quy định tại khoản 2 Điều này sau khi xin ý kiến của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

...Điều 48. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ban hành mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước và quyết định giá đất cụ thể theo thẩm quyền làm căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.”

(5) **Điều 5:** Mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước.

(4) **Điều 6:** Điều khoản chuyển tiếp.

(5) **Điều 7:** Điều khoản thi hành.

12. Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 97, Mục VII, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại¹⁷ và khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý hoạt động thông tin đối ngoại của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương¹⁸; tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

¹⁷ Điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 72/2015/NĐ-CP quy định:

“Điều 4. *Quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại*

...2. *Nội dung quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại:*

a) *Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình về hoạt động thông tin đối ngoại”.*

¹⁸ Khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT quy định:

“Điều 3. *Nội dung kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại*

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy hoạch, chương trình, kế hoạch của Chính phủ; mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, thành phố; các văn bản hướng dẫn công tác thông tin đối ngoại của Bộ Thông tin và Truyền thông để xây dựng kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hằng năm, gồm các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

...2. *Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành hoạt động thông tin đối ngoại.*

...Điều 9. *Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*

...2. *Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo, điều hành hoạt động thông tin đối ngoại.*

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND quy định về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Chương, 23 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I: Quy định chung**, gồm 02 Điều (*Điều 1 và Điều 2*), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; (2) Nguyên tắc quản lý về hoạt động thông tin đối ngoại.

- **Chương II: Hoạt động thông tin đối ngoại**, gồm 08 Điều (*từ Điều 3 đến Điều 10*), quy định về: (1) Nội dung hoạt động thông tin đối ngoại; (2) Cung cấp thông tin chính thức về tỉnh; (3) Cung cấp thông tin quảng bá hình ảnh; (4) Cung cấp thông tin tình hình thế giới; (5) Cung cấp thông tin giải thích, làm rõ; (6) Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh; (7) Hỗ trợ, hợp tác với các cơ quan báo chí, truyền thông; (8) Xuất bản phẩm thông tin đối ngoại.

- **Chương III: Tổ chức thực hiện**, gồm 13 Điều (*từ Điều 11 đến Điều 23*), quy định về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị: (1) Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; (2) Sở Ngoại vụ; (3) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; (4) Sở Tài chính; (5) Sở Công Thương; (6) Sở Khoa học và Công nghệ; (7) Sở Nội vụ; (8) Công an tỉnh; (9) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; (10) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; (11) Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường; (12) Chế độ báo cáo; (13) Điều khoản thi hành.

13. Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) **Hiệu lực thi hành:** Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 286/2025/NĐ-CP¹⁹; tạo cơ sở pháp lý thực hiện chính sách ưu đãi tiền thuê nhà, bảo đảm đúng đối tượng, đúng mục đích, công khai, minh bạch và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.

¹⁹ Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 286/2025/NĐ-CP quy định: “*Căn cứ thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này*”.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.

(2) **Điều 2:** Đối tượng áp dụng.

(3) **Điều 3:** Chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà.

(4) **Điều 4:** Điều khoản thi hành.

14. Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2026 phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) **Hiệu lực thi hành:** Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15²⁰ và khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai²¹; đồng thời, tăng cường phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nội dung trong lĩnh vực đất đai.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND quy định phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định một số nội dung trong lĩnh vực đất đai, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

²⁰ Khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định: “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Hội đồng nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp”.

²¹ Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định:

“Điều 14. Phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trong lĩnh vực đất đai

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản này cho phù hợp”.

(2) **Điều 2:** Phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

(3) **Điều 3:** Phân cấp thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(4) **Điều 4:** Điều khoản thi hành.

15. Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026 ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ, một phần các quyết định sau:

+ Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát triển Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn tỉnh Hà Giang.

+ Bãi bỏ Danh mục Quyết định tại số thứ tự 40, Mục IV, Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15²² và điểm c khoản 2 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15²³; tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn tỉnh Tuyên Quang.

²² Khoản 10 Điều 16 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định: “10. Ban hành quyết định và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình...”.

²³ Điểm c khoản 2 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 quy định: “2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định: c) Biên pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp”.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND quy định các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn tỉnh Tuyên Quang, gồm 03 Chương, 19 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I: Quy định chung**, gồm 03 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; (2) Nguyên tắc chung; (3) Phân vùng khu vực.

- **Chương II: Quy định cụ thể**, gồm 11 Điều (từ Điều 4 đến Điều 14), quy định về: (1) Bảo vệ khu vực di sản; (2) Quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản; (3) Quản lý các hoạt động du lịch, dịch vụ; (4) Quản lý các hoạt động văn hoá; (5) Quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học; (6) Phát triển kinh tế địa phương; (7) Quản lý các hoạt động xây dựng và khai thác khoáng sản; (8) Kiểm soát các hoạt động du lịch, bảo dưỡng, bảo trì đường bộ và hành lang đường bộ; (9) Hợp tác quốc tế; (10) Bảo vệ môi trường, cảnh quan và phòng, chống thiên tai, tai biến địa chất; ứng phó với biến đổi khí hậu; (11) Công tác đảm bảo an ninh trật tự.

- **Chương III: Tổ chức thực hiện**, gồm 05 Điều (từ Điều 15 đến Điều 19), quy định về: (1) Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị; (2) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã trên vùng Công viên địa chất; (3) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã Minh Tân, Thuận Hoà, Tùng Bá và Minh Sơn; (4) Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân; (5) Điều khoản thi hành.

16. Quyết định 28/2026/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ dữ liệu thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 28/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026. Trong đó:

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy chế quản lý, vận hành Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ Danh mục Quyết định tại số thứ tự 104 Mục IX Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 28/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật

số 60/2024/QH15²⁴ và khoản 3 Điều 12 Nghị định 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2007 của Chính phủ quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước²⁵; tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ dữ liệu thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh Tuyên Quang; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 28/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy chế quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ dữ liệu thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh Tuyên Quang.

Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 28/2026/QĐ-UBND gồm 05 Chương, 16 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I: Những quy định chung**, gồm 05 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Giải thích từ ngữ; (4) Nguyên tắc quản lý và chia sẻ dữ liệu; (5) Các hành vi bị nghiêm cấm.

- **Chương II: Quản lý và vận hành nền tảng LGSP**, gồm 03 Điều (từ Điều 6 đến Điều 8), quy định về: (1) Chức năng của Hệ thống thông tin kết nối với LGSP; (2) Yêu cầu đối với Hệ thống thông tin kết nối với LGSP; (3) Bảo đảm an toàn thông tin.

- **Chương III: Kết nối và chia sẻ dữ liệu**, gồm 03 Điều (từ Điều 9 đến Điều 11), quy định về: (1) Điều kiện kết nối hệ thống thông tin; (2) Quy trình kết nối hệ thống thông tin với Hệ thống thông tin kết nối với LGSP; (3) Quản lý việc chia sẻ dữ liệu.

- **Chương IV: Nguồn lực bảo đảm**, gồm 02 Điều (Điều 12 và Điều 13), quy định về: (1) Bảo đảm kỹ thuật và nhân lực; (2) Kinh phí thực hiện.

²⁴Điểm c khoản 4 Điều 40 Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2024/QH15 quy định:

“Điều 40. Quản lý dữ liệu, cơ sở dữ liệu dùng chung

... 4. Việc quản lý cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương được quy định như sau:

... c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục cơ sở dữ liệu; việc xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương mình. Danh mục cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương phải thể hiện được các nội dung cơ bản sau đây: tên cơ sở dữ liệu; mô tả mục đích, phạm vi, nội dung của từng cơ sở dữ liệu; cơ chế thu thập, cập nhật, nguồn dữ liệu được thu thập của từng cơ sở dữ liệu; liệt kê các hạng mục dữ liệu bao gồm dữ liệu mở và dữ liệu được chia sẻ.”.

²⁵ Khoản 3 Điều 12 Nghị định 64/2007/NĐ-CP quy định:

“Điều 12. Xây dựng cơ sở dữ liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

... 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục cơ sở dữ liệu; xây dựng, cập nhật và duy trì cơ sở dữ liệu; ban hành Quy chế xây dựng, quản lý khai thác, bảo vệ và duy trì cơ sở dữ liệu của mình”;

- **Chương V: Tổ chức thực hiện**, gồm 03 Điều (từ Điều 14 đến Điều 16), quy định về: (1) Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ; (2) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị; (3) Điều khoản thi hành.

17. Quyết định 29/2026/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường lập, điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập, điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ Danh mục Quyết định tại số thứ tự 31 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 2, điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP²⁶; tạo cơ sở pháp lý cho việc lập,

²⁶ Khoản 1 Điều 2, điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP, Nghị định số 52/2026/NĐ-CP quy định:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất quy định tại Chương II Nghị định này bao gồm: Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam); tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách áp dụng cơ chế tài chính hoặc chế độ quản lý, sử dụng tài sản như đơn vị sự nghiệp công lập thì thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất như quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Nghị định này. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất hình thành từ quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thực hiện theo cơ chế tài chính của quỹ, không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

...Điều 4. Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất

...3. Cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được quy định như sau:

...b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) giao cho Sở Tài chính lập, điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này (bao gồm cả nhà, đất trên địa bàn địa phương khác) thuộc phạm vi quản lý của địa phương hoặc giao cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau

điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND gồm 02 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Giao cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường lập, điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

(2) Điều 2: Điều khoản thi hành.

18. Quyết định số 02/2026/QĐ-CTUBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 02/2026/QĐ-CTUBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 02/2026/QĐ-CTUBND để quy định cụ thể nội dung được giao tại điểm c, khoản 1 Điều 4, khoản 2 Điều 13 Thông tư 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp²⁷; tạo cơ sở

đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) lập, điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này (bao gồm cả nhà, đất trên địa bàn địa phương khác) thuộc phạm vi quản lý.”

²⁷ Điều c, khoản 1 Điều 4, khoản 2 Điều 13 Thông tư 141/2025/TT-BTC quy định:

“Điều 4. Phân loại tài sản cố định

1. Phân loại theo tính chất, đặc điểm tài sản:

c) Tài sản cố định đặc thù; gồm:

- Loại 1: Những tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật.

- Loại 2: Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ (gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng).

- Loại 3: Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu quản lý đối với những tài sản quy định tại điểm này, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương), Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với địa phương hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Hội đồng nhân dân (sau đây gọi là Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý (theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) để thống nhất quản lý.”

...Điều 13. Thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định

2. Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định

pháp lý để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, xác định danh mục tài sản cố định đặc thù.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 02/2026/QĐ-CTUBND quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, gồm 03 Điều và 02 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) **Điều 2:** Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù.

(3) **Điều 3:** Điều khoản thi hành.

Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-CTUBND quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình.

Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-CTUBND danh mục tài sản cố định đặc thù.

19. Quyết định 03/2026/QĐ-CTUBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cơ quan giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) **Hiệu lực thi hành:** Quyết định số 03/2026/QĐ-CTUBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Việc ban hành Quyết định số 03/2026/QĐ-CTUBND để thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP²⁸; tạo cơ sở pháp lý,

danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong việc quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thì đề nghị lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan.”

²⁸ Điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 11. Trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tự kiểm tra văn bản

... 2. Trách nhiệm giúp chính quyền địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:

a) Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt phân công cơ quan, người có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tự kiểm tra văn bản.”

xác định rõ cơ quan có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 03/2026/QĐ-CTUBND quy định phân công cơ quan giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Phân công cơ quan giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

(3) Điều 3: Điều khoản thi hành.

(Nội dung chi tiết của văn bản được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh Tuyên Quang thuộc Cơ sở dữ liệu Quốc gia về văn bản pháp luật, địa chỉ: <https://vbpl.vn/tuyenquang/Pages/home.aspx>).

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành trong tháng 03 năm 2026, Sở Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (Báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Cục PBGDPL&TGPL, Bộ Tư pháp (Báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (Báo cáo);
- MTTQ và các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các ban, sở, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN;
- Báo và PTTH Tuyên Quang;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT Sở TP (đăng tải);
- Phòng PBGDPL;
- Lưu: VT, XDKTVB&THPL.(TTLan).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Lâm